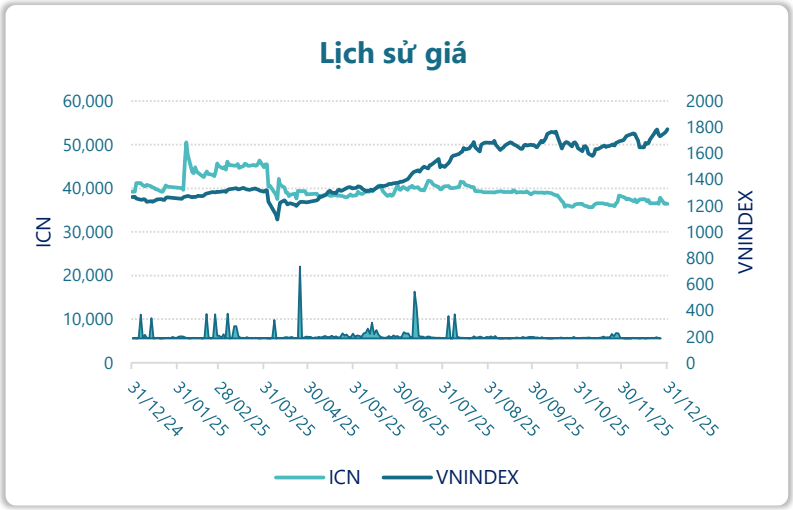
FireAnt

# CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (UPCOM: ICN)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **37,400** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 50,537 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 35,676 |
| SL cổ phiếu LH | 30,599,923 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 44,865 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,144 |
| P/E | 7.1 |
| EPS | 5,277 |

**DT thuần**

*Q4/25*

**48.3**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 14.2| 41.5%

YoY: ▼179| -78.7%

**LN sau thuế**

*Q4/25*

**15.3**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 12.6| 475%

YoY: ▼95.7| -86.2%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2025

**45.1%**

+/- YoY: ▼ 4.1%

**DT thuần**

*2025*

**451**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼172| -27.6%

**LN sau thuế**

*2025*

**161**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼82.0| -33.4%

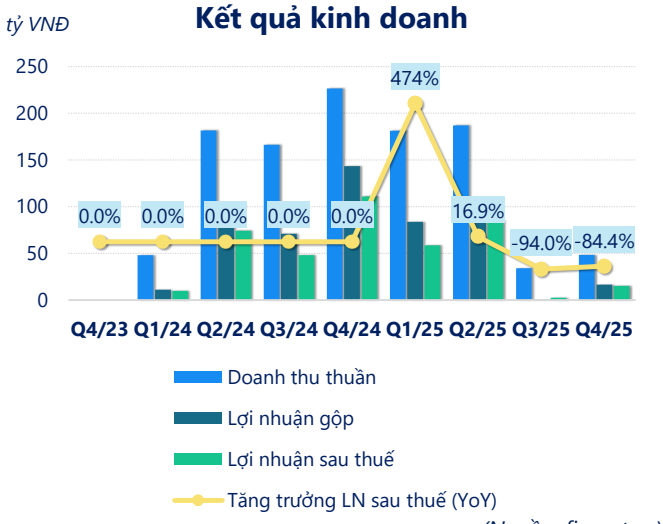
**ROE**

2025

**34.6%**

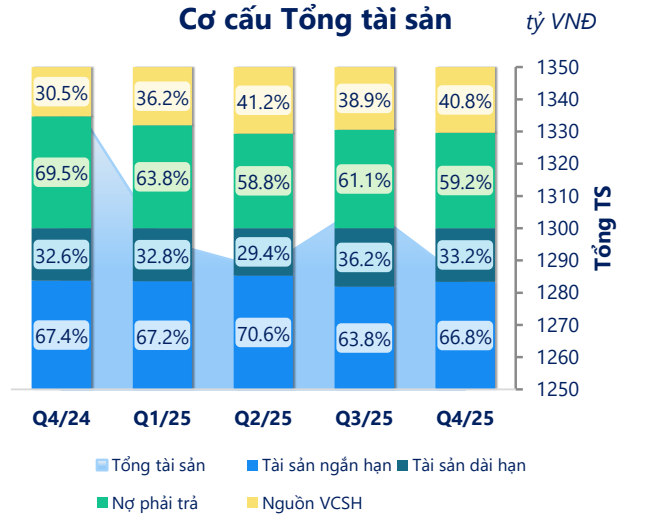
+/- YoY: ▼ 36.6%

## Kết quả kinh doanh



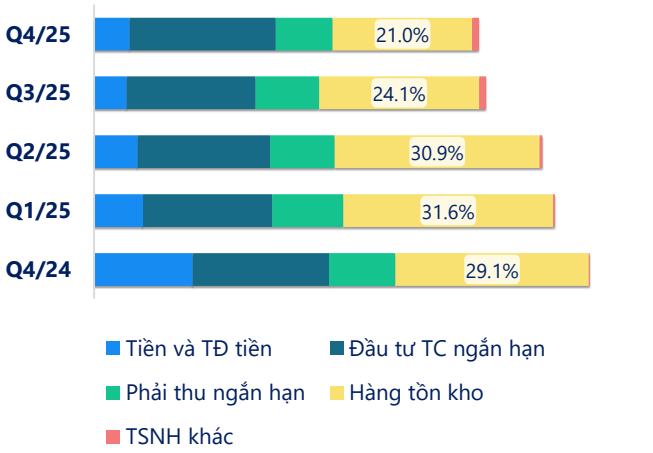

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



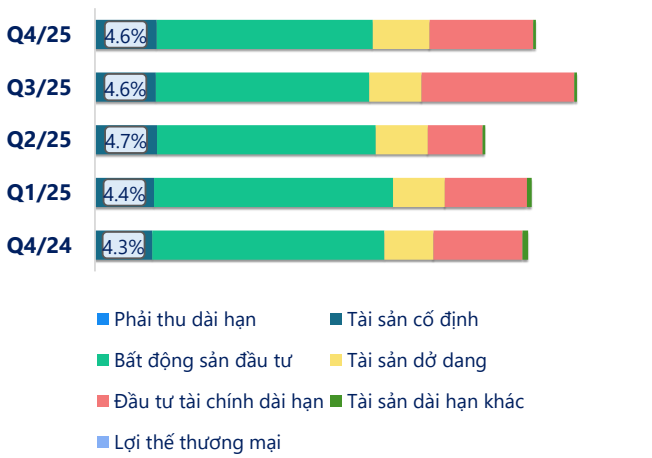

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



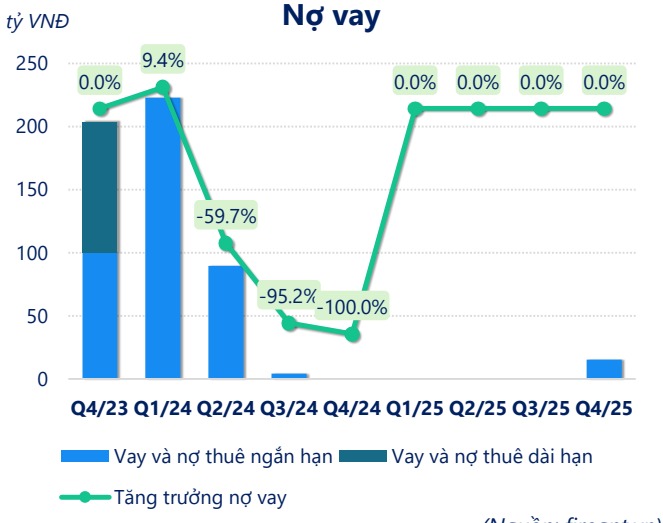

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



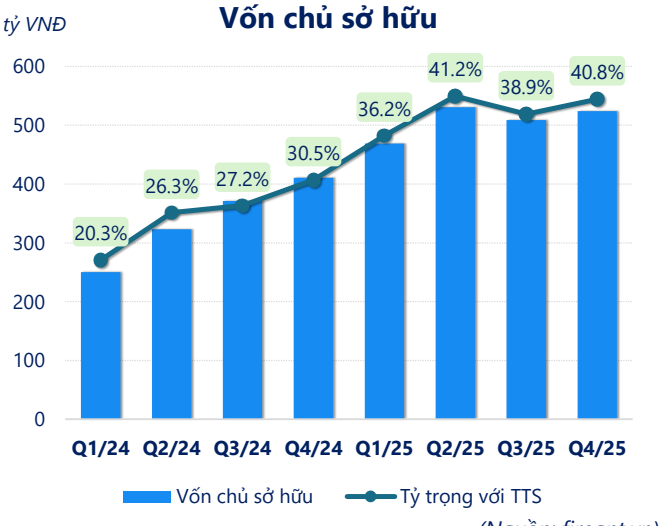

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



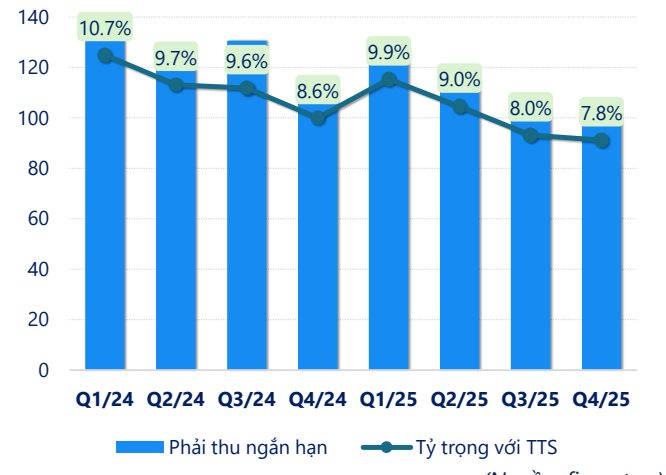

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



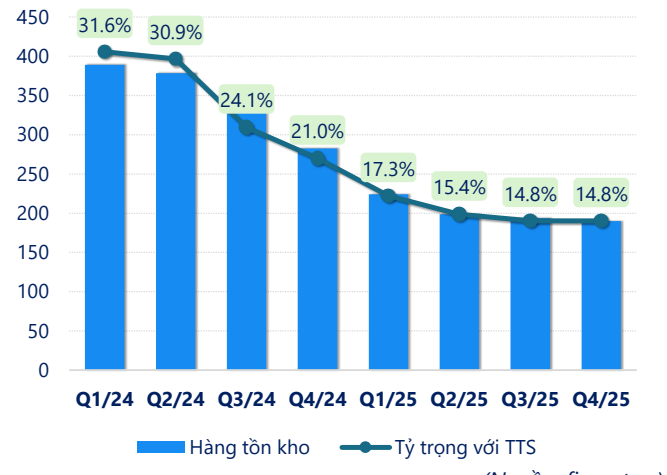

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



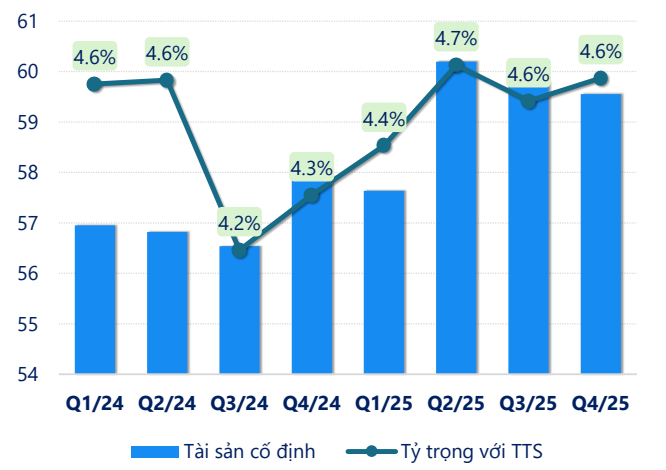

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



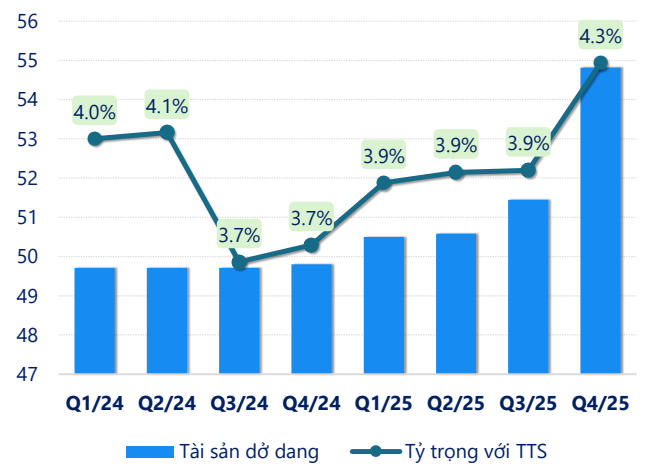

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



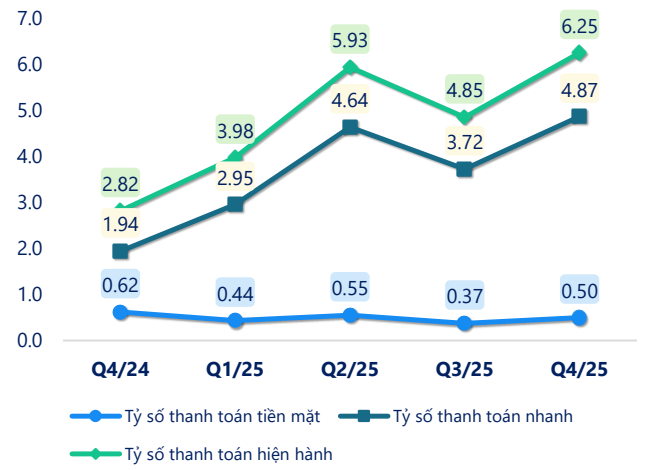

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,345** | **1,296** | **1,287** | **1,307** | **1,284** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **907** | **870** | **909** | **833** | **858** |
| Tiền và tương đương tiền | 200 | 95.2 | 84.4 | 64.0 | 68.7 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 296 | 415 | 507 | 469 | 497 |
| Phải thu ngắn hạn | 115 | 128 | 115 | 104 | 100 |
| Hàng tồn kho | 282 | 224 | 199 | 194 | 190 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 13.9 | 7.83 | 3.66 | 2.74 | 2.45 |
| **Tài sản dài hạn** | **438** | **426** | **378** | **474** | **426** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 57.9 | 57.6 | 60.2 | 59.8 | 59.6 |
| Bất động sản đầu tư | 235 | 233 | 212 | 210 | 209 |
| Tài sản dở dang | 49.8 | 50.5 | 50.6 | 51.4 | 54.8 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 90.0 | 80.0 | 53.0 | 150 | 100 |
| Tài sản dài hạn khác | 5.69 | 4.62 | 2.59 | 2.59 | 2.53 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **934** | **827** | **757** | **799** | **760** |
| **Nợ ngắn hạn** | **322** | **219** | **153** | **172** | **137** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 15.3 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 9.46 | 6.85 | 13.8 | 15.4 | 13.1 |
| Nợ dài hạn | 613 | 608 | 604 | 627 | 622 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **410** | **469** | **531** | **509** | **524** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **469** | **531** | **509** | **524** |
| Vốn điều lệ | 204 | 204 | 204 | 306 | 306 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*